

Công ty Cổ phần Vicostone

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Vicostone

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 37

1500A/7/2

Công ty Cổ phần Vicostone

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 ngày 16 tháng 1 năm 2025.

Ngày 5 tháng 12 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội) với mã chứng khoán là VCS theo Quyết định Niêm yết số 670/QĐ-TTGDHN cho phép của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	
Ông Phạm Trí Dũng	Thành viên	
Bà Trần Lan Phương	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên	
Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Hưng	Chủ tịch
Bà Trần Lan Phương	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trí Dũng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đồng Quang Thức	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Phạm Trí Dũng được Ông Hồ Xuân Năng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 2702/2023 UQ/VCS-CTHĐQT ngày 27 tháng 2 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đề ngày 27 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng
trên để có đủ
hợp nhất và t
CÔNG TY
CỔ PHẦN
Thầy mật Ba
VICOSTONE
H. THẠCH THẤT - P. H

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 11658249/68482270

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Vicostone

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2598-2023-004-1

Lê Thị Thu
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 5606-2025-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.334.185.991.759	5.418.249.177.519
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.553.901.360.467	1.378.280.059.429
111	1. Tiền		315.801.360.467	323.780.059.429
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.238.100.000.000	1.054.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	670.000.000.000	47.700.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		670.000.000.000	47.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.267.712.055.549	1.136.932.717.979
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.266.586.748.360	1.140.365.687.213
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	13.660.801.613	8.562.824.343
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		5.504.263.291	2.601.153.619
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(18.039.757.715)	(14.596.947.196)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.772.704.623.731	2.652.200.429.448
141	1. Hàng tồn kho		1.810.379.073.353	2.670.192.434.634
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(37.674.449.622)	(17.992.005.186)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		69.867.952.012	203.135.970.663
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.293.570.309	2.758.453.134
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	67.574.381.703	200.377.517.529
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		529.450.519.310	553.679.643.651
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		45.043.093.500	-
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	28	45.000.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác		43.093.500	-
220	II. Tài sản cố định		347.065.779.149	426.875.936.907
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	345.664.840.389	426.457.649.875
222	Nguyên giá		1.601.891.069.905	1.589.355.629.106
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.256.226.229.516)	(1.162.897.979.231)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.400.938.760	418.287.032
228	Nguyên giá		30.559.537.247	28.466.568.497
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(29.158.598.487)	(28.048.281.465)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		76.840.093.167	66.484.321.373
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	76.840.093.167	66.484.321.373
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		50.000.000.000	50.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	12	50.000.000.000	50.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.501.553.494	10.319.385.371
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	10.501.553.494	10.319.385.371
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.863.636.511.069	5.971.928.821.170

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.216.648.952.958	1.364.956.570.870
310	I. Nợ ngắn hạn		1.214.704.942.958	1.363.143.445.270
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	128.326.631.066	107.986.235.699
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	15.294.508.261	15.139.506.800
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	100.355.714.626	106.982.859.358
314	4. Phải trả người lao động		7.188.971.757	9.940.982.698
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.348.930.393	1.341.978.465
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		4.873.515.862	4.861.752.844
320	7. Vay ngắn hạn	17	894.988.374.159	1.011.288.076.572
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	61.328.296.834	105.602.052.834
330	II. Nợ dài hạn		1.944.010.000	1.813.125.600
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn		1.944.010.000	1.813.125.600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.646.987.558.111	4.606.972.250.300
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	4.646.987.558.111	4.606.972.250.300
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		290.584.886	290.584.886
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		87.711.466.023	88.958.137.122
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.958.985.507.202	2.917.723.528.292
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		2.913.408.277.021	2.817.878.181.379
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		45.577.230.181	99.845.346.913
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.863.636.511.069	5.971.928.821.170

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025


Trần Thị Hương Thu
Người lập biểu


Nguyễn Phương Anh
Kế toán trưởng


Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	4.033.047.148.553	3.999.136.899.657
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	23.108.484.843	9.177.702.587
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	20.1	4.009.938.663.710	3.989.959.197.070
11	4. Giá vốn hàng bán	21	3.031.249.054.187	2.997.980.809.398
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)		978.689.609.523	991.978.387.672
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	137.063.744.743	159.878.396.410
22	7. Chi phí tài chính	22	57.838.796.556	88.227.338.520
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		30.637.196.387	44.512.867.388
25	8. Chi phí bán hàng	23	152.194.945.483	110.773.242.542
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	49.017.590.767	43.083.883.769
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		856.702.021.460	909.772.319.251
31	11. Thu nhập khác		603.127.435	722.727.592
32	12. Chi phí khác		6.452.254.830	6.127.904.195
40	13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)		(5.849.127.395)	(5.405.176.603)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		850.852.894.065	904.367.142.648
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	136.709.945.959	139.697.680.391
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)		714.142.948.106	764.669.462.257

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Trần Thị Hương Thu
Người lập biểu

Nguyễn Phương Anh
Kế toán trưởng



Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		850.852.894.065	904.367.142.648
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước		95.222.202.707	100.161.737.266
03	Các khoản dự phòng		23.256.139.355	3.675.736.168
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.871.481.573	2.899.733.127
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(77.326.013.955)	(85.956.794.884)
06	Chi phí lãi vay	22	30.637.196.387	44.512.867.388
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		934.513.900.132	969.660.421.713
09	Giảm các khoản phải thu		1.902.468.272	477.145.641.972
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		859.813.361.281	(83.223.669.515)
11	Tăng các khoản phải trả		15.349.767.570	51.858.472.569
12	Giảm chi phí trả trước		7.982.301	2.687.005.976
14	Tiền lãi vay đã trả		(30.417.168.159)	(45.368.595.900)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(143.144.849.879)	(81.630.166.793)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(78.401.396.295)	(98.604.564.529)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.559.624.065.223	1.192.524.545.493
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(22.685.832.856)	(28.808.035.952)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		80.000.000	111.387.500
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.095.000.000.000)	(47.700.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		427.700.000.000	18.861.500.826
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		73.271.094.901	85.855.533.520
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(616.634.737.955)	28.320.385.894

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.361.049.593.175	1.991.734.037.431
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.488.203.465.699)	(2.261.553.453.021)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(639.827.276.600)	(640.589.431.575)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(766.981.149.124)	(910.408.847.165)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		176.008.178.144	310.436.084.222
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.378.280.059.429	1.067.345.573.815
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(386.877.106)	498.401.392
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	1.553.901.360.467	1.378.280.059.429

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Trần Thị Hương Thu
Người lập biểu



Nguyễn Phương Anh
Kế toán trưởng



Phạm Trí Dũng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 ngày 16 tháng 1 năm 2025.

Ngày 5 tháng 12 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội) với mã chứng khoán là VCS theo Quyết định Niêm yết số 670/QĐ-TTGDHN cho phép của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 646 (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 674 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến Khoáng sản Phenikaa Huế ("Công ty Phenikaa Huế") (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1).

Công ty Phenikaa Huế là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3301601070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21 tháng 12 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 vào ngày 6 tháng 1 năm 2025. Công ty Phenikaa Huế có trụ sở chính tại Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoạt động chính của Công ty Phenikaa Huế là đầu tư và chế biến khoáng sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đề ngày 15 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho trong năm và cuối năm với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa | - Chi phí mua tính theo giá bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tính theo giá bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số hàng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát vào ngày 30 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 48 năm 7 tháng 19 ngày. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng liền kề theo hợp đồng lao động tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của khách hàng mà Công ty xuất hàng bán.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.152.810.289	1.703.574.529
Tiền gửi ngân hàng	313.648.550.178	322.076.484.900
Các khoản tương đương tiền (*)	1.238.100.000.000	1.054.500.000.000
TỔNG CỘNG	1.553.901.360.467	1.378.280.059.429

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất từ 3,7% đến 4,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2% đến 4,2%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 6 tháng và hưởng lãi suất từ 5,5% đến 6%/năm (31 tháng 12 năm 2023: 4,8%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	540.769.019.156	387.038.474.943
- Công ty Vicostone Canada Inc	206.819.375.627	174.152.486.941
- Các khoản phải thu khách hàng khác	333.949.643.529	212.885.988.002
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	725.817.729.204	753.327.212.270
TỔNG CỘNG	1.266.586.748.360	1.140.365.687.213
Dự phòng phải thu ngắn hạn từ khách hàng	(18.039.757.715)	(14.596.947.196)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp số 2	2.539.680.000	-
Trả trước cho người bán khác	11.121.121.613	8.562.824.343
TỔNG CỘNG	13.660.801.613	8.562.824.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Khách hàng số 1	8.111.718.515	1.188.148.177	8.100.644.422	3.225.041.112
Khách hàng số 2	2.504.732.282	-	2.504.732.282	-
Các khách hàng khác	11.461.936.783	2.850.481.688	9.447.058.950	2.230.447.346
TỔNG CỘNG	22.078.387.580	4.038.629.865	20.052.435.654	5.455.488.458

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc các khoản phải thu quá hạn trừ đi khoản dự phòng đã được trích lập.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	52.128.123.350	-	19.169.093.749	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	146.548.865.315	-	140.543.882.664	-
Công cụ, dụng cụ	61.682.129.820	-	75.686.778.293	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.113.271.984	-	26.834.552.990	-
Thành phẩm	348.194.998.226	(1.897.919.707)	450.933.699.717	(1.869.227.390)
Hàng hóa	1.154.711.684.658	(35.776.529.915)	1.957.024.427.221	(16.122.777.796)
TỔNG CỘNG	1.810.379.073.353	(37.674.449.622)	2.670.192.434.634	(17.992.005.186)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(17.992.005.186)	(16.952.464.020)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(20.215.500.349)	(1.039.541.166)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	533.055.913	-
Số cuối năm	<u>(37.674.449.622)</u>	<u>(17.992.005.186)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	28.428.568.497	38.000.000	28.466.568.497
- Tăng trong năm	2.092.968.750	-	2.092.968.750
Số cuối năm	30.521.537.247	38.000.000	30.559.537.247
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	28.428.568.497	38.000.000	28.466.568.497
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	28.010.281.465	38.000.000	28.048.281.465
- Hao mòn trong năm	1.110.317.022	-	1.110.317.022
Số cuối năm	29.120.598.487	38.000.000	29.158.598.487
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	418.287.032	-	418.287.032
Số cuối năm	1.400.938.760	-	1.400.938.760

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	75.574.393.349	65.406.198.477
Xây dựng cơ bản dở dang	1.265.699.818	969.778.502
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	108.344.394
TỔNG CỘNG	76.840.093.167	66.484.321.373

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 công ty con như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1).

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
Tên đơn vị	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Phenikaa Huế	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%
TỔNG CỘNG	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%

Thông tin về công ty con này được trình bày tại Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	764.646.007	1.188.699.542
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.528.924.302	1.569.753.592
TỔNG CỘNG	2.293.570.309	2.758.453.134
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	5.013.866.320	5.288.598.721
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.946.345.411	3.148.902.808
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.541.341.763	1.881.883.842
TỔNG CỘNG	10.501.553.494	10.319.385.371

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp số 1	21.354.944.240	21.354.944.240	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	97.070.186.671	97.070.186.671	70.241.953.941	70.241.953.941
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	9.901.500.155	9.901.500.155	37.744.281.758	37.744.281.758
TỔNG CỘNG	128.326.631.066	128.326.631.066	107.986.235.699	107.986.235.699

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng số 4	6.662.291.923	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	8.632.216.338	15.139.506.800
TỔNG CỘNG	15.294.508.261	15.139.506.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND				
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.233.626.829	136.709.945.959	(143.144.849.879)	99.798.722.909
Thuế giá trị gia tăng	-	28.109.784.212	(28.109.784.212)	-
Thuế xuất nhập khẩu	2.866.874	1.174.404.333	(1.031.149.219)	146.121.988
Thuế thu nhập cá nhân	746.365.655	11.210.124.397	(11.545.620.323)	410.869.729
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	291.665.156	(291.665.156)	-
TỔNG CỘNG	106.982.859.358	177.495.924.057	(184.123.068.789)	100.355.714.626
	Số đầu năm	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát sinh giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu/được khấu trừ				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	200.377.517.529	176.452.529.888	(309.255.665.714)	67.574.381.703
TỔNG CỘNG	200.377.517.529	176.452.529.888	(309.255.665.714)	67.574.381.703

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND		
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	105.602.052.834	121.586.687.035
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 18.1)	32.880.969.196	82.619.930.328
Sử dụng quỹ trong năm	(77.154.725.196)	(98.604.564.529)
Số cuối năm	61.328.296.834	105.602.052.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY NGÁN HẠN

	Đơn vị tính: VND		
	Số đầu năm		Số cuối năm
	Giá trị và số có khả năng trả nợ	Số phát sinh trong năm	Giá trị và số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	1.011.288.076.572	Tăng 1.371.903.763.286	Giảm (1.488.203.465.699)
TỔNG CỘNG	1.011.288.076.572	1.371.903.763.286	894.988.374.159
Chi tiết các khoản vay tín chấp nguyên tệ USD được trình bày như sau:			
Ngân hàng			
		Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ (USD)
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas – Chi nhánh Hà Nội		53.962.589.034	2.111.956
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hà Thành		199.623.809.255	7.811.700
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vạn Phúc Hà Nội		296.593.912.818	11.607.918
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công		198.626.371.589	7.773.722
TỔNG CỘNG		748.806.682.696	29.305.296

Chi tiết các khoản vay tín chấp nguyên tệ VND được trình bày như sau:

Ngân hàng		Số cuối năm
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam		59.119.070.866
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao Dịch		87.062.620.597
TỔNG CỘNG		146.181.691.463

Các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có lãi suất từ 3,5% đến 3,8%/năm cho các khoản vay USD và lãi suất từ 3,6% đến 4,3%/năm cho khoản vay VND, lãi vay được trả hàng tháng.

Công ty Cổ phần Vicostone

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

18. **VỐN CHỦ SỞ HỮU**

18.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND					
	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	1.600.000.000.000	290.584.886	88.958.137.122	2.875.673.996.363	4.564.922.718.371
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(82.619.930.328)	(82.619.930.328)
- Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023	-	-	-	(640.000.000.000)	(640.000.000.000)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	764.669.462.257	764.669.462.257
Số cuối năm	1.600.000.000.000	290.584.886	88.958.137.122	2.917.723.528.292	4.606.972.250.300
Năm nay					
Số đầu năm	1.600.000.000.000	290.584.886	88.958.137.122	2.917.723.528.292	4.606.972.250.300
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(32.880.969.196)	(32.880.969.196)
- Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 (**)	-	-	-	(640.000.000.000)	(640.000.000.000)
- Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	(1.246.671.099)	-	(1.246.671.099)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	714.142.948.106	714.142.948.106
Số cuối năm	1.600.000.000.000	290.584.886	87.711.466.023	2.958.985.507.202	4.646.987.558.111

(*) Trong năm, Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết số 01/2024/NQ/VCS-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024.

(**) Trong năm, Công ty cũng đã chia cổ tức bằng tiền với tổng số tiền là 640 tỷ VND theo Nghị quyết số 08/2024 NQ/VCS-HĐQT ngày 7 tháng 6 năm 2024 và Nghị quyết số 16/2024 NQ/VCS-HĐQT ngày 3 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
Số cuối năm	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000

18.3 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm	640.000.000.000	640.000.000.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>640.000.000.000</i>	<i>640.000.000.000</i>
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2024 (2.000 VND/cổ phiếu)	320.000.000.000	-
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 2 năm 2024 (2.000 VND/cổ phiếu)	320.000.000.000	-
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2023 (2.000 VND/cổ phiếu)	-	320.000.000.000
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 2 năm 2023 (2.000 VND/cổ phiếu)	-	320.000.000.000
Cổ tức đã trả trong năm	639.827.276.600	640.589.431.575
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả	-	-

18.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm Số lượng	Số đầu năm Số lượng
Cổ phiếu đã đăng ký phát hành	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ (USD)	6.584.247	166.426.816.226	7.355.230	177.228.839.798
- Euro (EUR)	359.933	9.385.022.351	197.622	5.226.981.532
- Đô la Canada (CAD)	4.786.316	83.846.330.787	1.742.129	34.544.889.198

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	4.033.047.148.553	3.999.136.899.657
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	4.033.047.148.553	3.999.136.899.657
Các khoản giảm trừ doanh thu	23.108.484.843	9.177.702.587
Chiết khấu thương mại	23.108.484.843	9.177.702.587
Doanh thu thuần	4.009.938.663.710	3.989.959.197.070
Trong đó:		
Doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 27)	1.453.643.897.198	1.562.279.469.705

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	59.810.458.061	74.022.862.890
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.000.000.000	60.000.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.253.286.682	25.855.533.520
TỔNG CỘNG	137.063.744.743	159.878.396.410

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	3.011.566.609.751	2.996.941.268.232
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	19.682.444.436	1.039.541.166
TỔNG CỘNG	3.031.249.054.187	2.997.980.809.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	30.637.196.387	44.512.867.388
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.425.127.965	43.714.471.132
Chi phí tài chính khác	776.472.204	-
TỔNG CỘNG	57.838.796.556	88.227.338.520

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí vận chuyển, xếp dỡ	86.798.888.804	57.787.770.929
- Chi phí đóng hàng	15.504.245.189	12.337.455.698
- Chi phí lương nhân viên	12.415.277.345	9.795.272.354
- Chi phí bán hàng khác	37.476.534.145	30.852.743.561
TỔNG CỘNG	152.194.945.483	110.773.242.542
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương quản lý	22.026.800.945	17.055.754.698
- Dự phòng phải thu khó đòi	3.442.810.519	823.069.402
- Chi phí khấu hao	2.630.522.477	5.357.094.941
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	20.917.456.826	19.847.964.728
TỔNG CỘNG	49.017.590.767	43.083.883.769

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa (*)	2.818.362.910.814	2.775.202.121.740
Chi phí nhân công	89.976.269.320	74.345.701.067
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	94.947.470.306	100.161.737.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.994.926.085	105.759.028.245
Chi phí khác	11.691.339.098	14.368.657.752
TỔNG CỘNG	3.149.972.915.623	3.069.837.246.070

(*) Chi phí này bao gồm chi phí hàng hóa thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty như sau:

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 1 là dự án đầu tư ban đầu:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong năm là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 2 là dự án đầu tư mở rộng:

Dự án đầu tư vào nhà máy 2 của Công ty thỏa mãn điều kiện là dự án đầu tư mở rộng theo Thông tư 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 96”). Theo đó, Công ty áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, cụ thể là miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo. Nhà máy 2 có lợi nhuận chịu thuế từ năm 2014. Tuy nhiên, Thông tư 96 chỉ áp dụng cho năm tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015, do đó, thời gian miễn thuế của Công ty được tính từ năm 2015 đến năm 2017 và Công ty được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (năm 2018 đến năm 2026). Do đó, thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong năm là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động thương mại và các hoạt động khác:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động này là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	136.340.466.218	138.800.230.081
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	369.479.741	897.450.310
TỔNG CỘNG	136.709.945.959	139.697.680.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	850.852.894.065 ✓	904.367.142.648 ✓
Thuế TNDN theo mức thuế suất 20%	170.170.578.813 ✓	180.873.428.530 ✓
Điều chỉnh:		
Khoản phạt nộp chậm	16.001.122 ✓	313.115 ✓
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	369.479.741 ✓	897.450.310 ✓
Lỗi/(lỗi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong năm nay	200.898.970 ✓	(406.340.356) ✓
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong năm nay	406.340.356 ✓	(4.777.917.027) ✓
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.890.417.389 ✓	5.921.144.689 ✓
Chi phí dự phòng năm nay	4.003.114.248 ✓	411.234.336 ✓
Hoàn nhập dự phòng năm trước	-	(23.231.265) ✓
Thuế TNDN được giảm trong năm	(40.346.884.680) ✓	(43.198.401.941) ✓
Chi phí thuế TNDN	136.709.945.959 ✓	139.697.680.391 ✓

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về địa điểm mà Công ty xuất hàng bán.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo địa điểm địa lý nơi Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một thị trường kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty được thực hiện trên các khu vực địa lý khác nhau và chủ yếu là hoạt động sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Thông tin về doanh thu và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	887.312.422.020	3.122.626.241.690	4.009.938.663.710
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	887.312.422.020	3.122.626.241.690	4.009.938.663.710
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	54.246.689.329	953.030.480.455	1.007.277.169.784
Giá vốn hàng bán không phân bổ			(28.587.560.261)
Lợi nhuận gộp về bán hàng			978.689.609.523
Thu nhập, chi phí không phân bổ			(127.836.715.458)
Lợi nhuận thuần trước thuế			850.852.894.065
Chi phí thuế TNDN			(136.709.945.959)
Lợi nhuận thuần sau thuế			714.142.948.106
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định			15.137.312.548
Khấu hao			94.947.470.306
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản bộ phận	452.988.325.152	795.558.665.493	1.248.546.990.645
Tài sản không phân bổ			4.615.089.520.424
Tổng tài sản			5.863.636.511.069
Nợ phải trả không phân bổ			1.216.648.952.958
Tổng nợ phải trả			1.216.648.952.958
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	910.368.167.238	3.079.591.029.832	3.989.959.197.070
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần	910.368.167.238	3.079.591.029.832	3.989.959.197.070
Kết quả			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	88.664.409.928	932.566.506.439	1.021.230.916.367
Giá vốn hàng bán không phân bổ			(29.252.528.695)
Lợi nhuận gộp về bán hàng			991.978.387.672
Thu nhập, chi phí không phân bổ			(87.611.245.024)
Lợi nhuận thuần trước thuế			904.367.142.648
Chi phí thuế TNDN			(139.697.680.391)
Lợi nhuận thuần sau thuế			764.669.462.257
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định			25.947.030.500
Khấu hao			100.161.737.266
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản bộ phận	572.093.612.842	553.675.127.175	1.125.768.740.017
Tài sản không phân bổ			4.846.160.081.153
Tổng tài sản			5.971.928.821.170
Nợ phải trả không phân bổ			1.364.956.570.870
Tổng nợ phải trả			1.364.956.570.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Giá vốn hàng bán không phân bổ chủ yếu bao gồm trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và một số giá vốn khác không phân bổ được theo khu vực địa lý.

Thu nhập và chi phí ngoài giá vốn hàng bán, các tài sản ngoài nợ phải thu khách hàng và dự phòng phải thu tương ứng và các khoản nợ phải trả, do không tách riêng được mục đích cho từng hoạt động, không phân bổ được theo khu vực địa lý.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ
Công ty Phenikaa Huế	Công ty con
Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền kiểm soát công ty mẹ

Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty được trình bày tại phần Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm:

Đơn vị tính: VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Bán nguyên vật liệu, vật tư	411.303.518.465	469.564.610.635
		Mua hàng hóa, dịch vụ	467.346.013.959	1.037.550.669.663
		Cổ tức phải trả	538.588.328.000	538.588.328.000
		Cổ tức đã thanh toán	538.588.328.000	538.588.328.000
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Bán nguyên vật liệu, vật tư	52.371.773.369	87.185.461.773
		Mua hàng hóa, dịch vụ	275.276.587.401	709.459.603.360
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Bán đá thành phẩm, vật tư	642.069.618.908	764.311.528.658
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	Bán đá thành phẩm, vật tư	226.896.871.640	144.605.456.165
		Mua hàng hóa, dịch vụ	410.028.956.573	346.078.034.502
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty con cùng Tập đoàn	Bán đá thành phẩm, vật tư	78.368.596.675	77.870.850.475
		Mua hàng hóa, dịch vụ	110.352.189.588	95.489.063.801
Công ty Phenikaa Huế	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	97.064.858.000	109.146.353.920
		Bán vật tư	2.969.390.000	-
		Tiền chi cho vay	45.000.000.000	-
		Thu hồi tiền cho vay	-	18.811.371.497
		Lợi nhuận được chia và đã nhận	35.000.000.000	60.000.000.000
		Lãi cho vay phải thu và đã thu được	1.998.493.150	12.691.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty con cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	7.031.978.893	7.649.243.929
Công ty Cổ phần Y học Vĩnh Thiện	Công ty con cùng Tập đoàn	Bán đá thành phẩm	36.857.128.141	16.080.281.502
		Mua dịch vụ	550.848.507	-
Trường Đại học Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn	Bán đá thành phẩm	2.807.000.000	2.661.280.497

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua/bán hàng, dịch vụ với các bên liên quan theo mức giá bán thỏa thuận trong hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản phải thu từ các bên liên quan đã được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A, số dư các khoản phải thu, phải trả khác với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cần trừ công nợ.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2023: không).

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm, vật tư	284.957.231.743	448.612.004.739
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Phải thu về bán đá thành phẩm, vật tư	290.829.375.521	206.340.781.936
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm, vật tư	90.117.521.868	80.550.224.024
Công ty Cổ phần Y học Vĩnh Thiện (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm	39.816.212.193	17.366.704.022
Trường Đại học Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán đá thành phẩm	3.031.560.000	457.497.549
Công ty cổ phần tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải thu về bán đá thành phẩm	16.516.986.178	-
Công ty Phenikaa Huế	Công ty con	Phải thu về bán đá thành phẩm	548.841.701	-
			725.817.729.204	753.327.212.270

(*) Số dư phải thu từ các bên liên quan này được bảo lãnh thanh toán bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

				Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Phải thu về cho vay dài hạn (Mã số 215)					
Công ty Phenikaa Huế (**)	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	45.000.000.000	-	
			45.000.000.000	-	
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phụng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	7.239.765.751	14.771.349.327	
Công ty Cổ phần Trung tâm Séc G3	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	1.318.244.042	1.841.737.651	
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	796.673.862	2.143.784.800	
Công ty CP Y học Vĩnh Thiện	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả mua dịch vụ	546.816.500	-	
Công ty Phenikaa Huế	Công ty con	Phải trả mua nguyên vật liệu	-	18.987.409.980	
			9.901.500.155	37.744.281.758	

(**) Đây là các khoản cho vay không có tài sản bảo đảm theo Nghị quyết số 06/2024 NQ/VCS-HĐQT ngày 29 tháng 3 năm 2024 có thời hạn 24 tháng và đáo hạn ngày 29 tháng 3 năm 2026 với lãi suất 5,5%/năm, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán trong năm:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	72.000.000 ✓	72.000.000 ✓
Ông Phạm Trí Dũng	Tổng Giám đốc (Từ ngày 27 tháng 2 năm 2023)	3.454.080.002 ✓	3.035.583.038 ✓
	Thành viên Hội đồng Quản trị (Từ ngày 12 tháng 4 năm 2023)		
Ông Phạm Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (Đến ngày 27 tháng 2 năm 2023)	17.500.000 ✓	1.035.772.810 ✓
	Thành viên Hội đồng Quản trị (Đến ngày 12 tháng 4 năm 2024)		
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán	60.000.000 ✓	60.000.000 ✓
Bà Lê Thị Minh Thảo	Thành viên Hội đồng Quản trị (Từ ngày 12 tháng 4 năm 2024)	42.500.000 ✓	-
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên Hội đồng Quản trị (Đến ngày 12 tháng 4 năm 2023)	-	70.000.000 ✓
Bà Trần Lan Phương	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Ủy viên Ủy ban Kiểm toán (Từ ngày 13 tháng 4 năm 2023)	60.000.000 ✓	60.000.000 ✓
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	3.122.472.898 ✓	2.870.116.035 ✓
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc	2.772.391.507 ✓	2.641.789.630 ✓
Ông Đồng Quang Thức	Phó Tổng Giám đốc	2.252.361.495 ✓	1.904.741.128 ✓
Ông Nguyễn Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 22 tháng 6 năm 2023)	2.889.826.277 ✓	1.090.435.989 ✓
Bà Trần Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 25 tháng 9 năm 2024)	292.710.951 ✓	-
		15.035.843.130 ✓	12.840.438.630 ✓

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	226.210.950	226.210.950
Từ 1 đến 5 năm	904.843.800	904.843.800
Trên 5 năm	452.421.900	678.632.850
TỔNG CỘNG	1.583.476.650	1.809.687.600

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451m² đất tại Lô 2A, Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê đất là 10.000 VND/m²/năm và phí quản lý là 3.500 VND/m²/năm. Giá thuê đất cho thời gian còn lại (từ năm 2043 đến hết thời hạn thuê) có thể điều chỉnh phụ thuộc vào việc thống nhất giữa Công ty và Ban Quản lý Khu Công nghiệp tại các lần làm việc tiếp theo.

Cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động

Công ty đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Theo hợp đồng thuê đất đã ký, Công ty có nghĩa vụ di dời tất cả các công trình xây dựng, vật kiến trúc, thiết bị, vật liệu trên khu đất cho thuê và trả lại mặt bằng đất nguyên trạng như tại thời điểm được bàn giao đất tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng ảnh hưởng của nghĩa vụ nêu trên trong năm tài chính này là không đáng kể, do đó Công ty không ghi nhận khoản dự phòng hoàn trả mặt bằng liên quan trên báo cáo tài chính riêng.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

 Trần Thị Hương Thu Người lập biểu	 Nguyễn Phương Anh Kế toán trưởng	  Phạm Trí Dũng Tổng Giám đốc
---	--	---